TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/DS-PT
Ngày 01-4-2024
V/v tranh chấp thừa kế,
tranh chấp quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành.

Các Thẩm phán: 1. Bà phạm Phong Lan.

2. Ông Nguyễn Lê Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dụng Thị Mỹ Ái, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Ông Đinh Văn Lai, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 25 tháng 3 và ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022, về việc: "Tranh chấp về thừa kế, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 03/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Thông báo hoãn phiên tòa phúc thẩm số 87/TB-TDS ngày 25 tháng 10 năm 2023 quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/ QĐ- PT ngày 31/01/2024; Quyết định ngừng phiên tòa số 09/2024/QĐPT ngày 26/02/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Nguyễn Thị X**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Lê Văn L, là Luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; Có mặt.

- *Bị đơn:* **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt.

- *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Phương N, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T:* Ông Nguyễn Phương Đ, là Luật sư của Chi nhánh Công ty L5 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

2. Ông Nguyễn Trung N1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt.

3. Ông Ngô Hữu T1, sinh năm 1989; Vắng mặt; Có đơn xin vắng mặt.

4. Bà Ngô Thị Phương C, sinh năm 1993; Vắng mặt; Có đơn xin vắng mặt.

5. Bà Ngô Thị Phương D, sinh năm 2001; Vắng mặt; Có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà C và bà D: Ông Ngô T2, sinh năm 1958; vắng mặt.

Cùng trú địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

6. Ông Nguyễn Đức C1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt; ông C1 Ủy quyền tham gia tố tụng cho bà X.

7. Ông Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt; Có đơn xin vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Lê Thị Diễm N2, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt.

2. Chị Hồ Thị T3, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt.

3. Ông Phạm Văn N3, sinh năm 1932; Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn M'đrăk, huyện M'đrăk, tỉnh Đăk Lăk; Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1949; Vắng mặt.

5. Bà Phan Thị Ngọc L1, sinh năm 1960; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

6. Ông Nguyễn L2, sinh năm 1979; Vắng mặt.

7. Bà Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1966; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T kháng cáo ngày 13/12/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn cũng như người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đều trình bày như sau:

Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét công nhận phần nội dung di chúc mà bà Lý Thị N4 đã lập ngày 11/10/2018, để lại cho bà Nguyễn Thị X di sản là quyền sử dụng diện tích khoảng 616,2m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm thuộc một phần diện tích của thửa đất số 371 và 371A, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.446295, cấp ngày 13/01/1993 mang tên Lý Thị N4 (Nay là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 33, mảnh trích đo địa chính số 38/2019 do Văn phòng Đ2 thực hiện); tọa lạc tại Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Riêng đối với tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 thì khi khởi kiện có căn nhà nhưng đến nay căn nhà này đã được anh Nguyễn Ngọc D1 tháo dỡ nên bà X không có yêu cầu gì đối với tài sản trên đất. Ngoài ra, bà X không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của những người liên quan trong vụ án. Bởi vì:

Bà Lý Thị N4 và ông Nguyễn Văn L3 là cha mẹ của bà Nguyễn Thị X. Bà N4 và ông L3 có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị M, bà X, ông Nguyễn Trung N1, bà Nguyễn Thị Đ1 và bà Nguyễn Thị Tuyết . Ông L3 chết năm 1968; bà Đ1 chết năm 2016 và bà N4 chết năm 2018. Cha, mẹ của bà N4 cũng đã chết từ lâu, không rõ thời gian.

Năm 1993, bà Lý Thị N4 được UBND huyện T cấp quyền sử dụng diện tích đất 430m^2 đất tại thửa 371 và 1.090m^2 đất tại thửa 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ cũ (nay là xã M), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.446295, ngày 13/01/1993 mang tên Lý Thị N4. Bà N4 quản lý, sử dụng đất đến năm 2003 thì chuyển nhượng cho bà Trần Thị Mỹ H1 diện tích 611m^2; diện tích còn lại một mình bà N4 tiếp tục quản lý, sử dụng, trên đất có 01 căn nhà gỗ bà N4 ở. Khoảng năm 2013 – 2014, bà N4 cao tuổi sức yếu nên có ý định chuyển nhượng nhà đất này, về ở gần với chị em bà X để dễ chăm sóc bà N4 lúc tuổi già. Bà X thỏa thuận nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà đất còn lại của bà N4 với số tiền 400.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng thì giữa bà X với bà N4 chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau và bà N4 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X cất giữ chứ không viết giấy tờ hay hợp đồng gì. Tuy nhiên, chị em trong nhà thì ai cũng biết. Sau khi chuyển nhượng nhà đất, bà N4 lấy tiền xây căn nhà nhỏ ở gần bà X với bà M, còn nhà đất bà X nhận chuyển nhượng của bà N4 thì đóng cửa chứ không sử dụng.

Khoảng cuối năm 2017, bà X thấy bà N4 sức khỏe ngày càng yếu nên thống nhất đến UBND xã Đ (cũ) để làm thủ tục chuyển quyền sang tên cho bà X đối với diện tích đất bà N4 đã chuyển nhượng. Bà M, ông N1 đều thống nhất đến Ủy ban Xã ký thủ tục cho bà X, chỉ có bà T không đồng ý. Bà T cho rằng nhà đất của bà N4 thì bà N4 quyết định, bà T không biết nên không ký thủ tục.

Từ đó chưa làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sang tên cho bà X theo quy định của pháp luật.

Đến gần cuối năm 2018, bà N4 sức khỏe càng yếu nên để hợp thức hóa việc chuyển nhượng nhà đất trước đây; bà N4 lập di chúc, để lại toàn bộ nhà đất cho bà X được hưởng thừa kế; di chúc lập ngày 11/10/2018, có bà Hồ Thị T3 và bà Lê Thị Diễm N2 làm chứng. Đến ngày 18/10/2018, bà N4 chết, lo xong việc tang ma thì bà X tiếp tục đến Ủy ban nhân dân Xã làm thủ tục chuyển quyền sang tên nhà đất nhưng bà T vẫn không đồng ý ký thủ tục. Do đó, bà X mới khởi kiện bà T.

Riêng đối với các thửa đất lúa số 486 và 488, cùng tờ bản đồ số 7 xã Đ; giấy chứng nhận số B.446295, ngày 13/01/1993, mang tên Lý Thị N4 thì bà N4 cũng đã định đoạt trong di chúc để lại quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị X. Tuy nhiên, bà X xác định hai thửa đất lúa này là cấp theo nhân khẩu cho hộ gia đình nên bà X không yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của di chúc phần định đoạt của bà N4 đối với hai thửa đất lúa; bà X sẽ tự thỏa thuận giải quyết, phân chia với các anh chị em trong gia đình. Nếu bên nào không đồng ý thì có quyền khởi kiện để yêu cầu phân chia hai thửa đất lúa này bằng một vụ án khác chứ bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền đều trình bày:

Bên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn. Bên bị đơn vẫn giữ yêu cầu phản tố đối với bà X. Yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình phần diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 909m^2 vì tổng diện tích được cấp là 1.520m^2 nhưng đã chuyển nhượng cho bà H1 611m^2, cho 06 người là bà N4, ông N1, bà M, bà T, bà X, bà Đ1 (03 người con bà Đ1 được hưởng). Phần của bà N4 thì chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho 05 người con. Đồng thời, yêu cầu tuyên bố di chúc bà N4 đã lập là vô hiệu. Bởi vì:

Bà Nguyễn Thị T xác định thửa đất bà N4 để lại di chúc cho bà X thừa kế là tài sản chung của hộ gia đình chứ không phải tài sản riêng của bà N4. Tài sản này có sự đóng góp công sức của ông N1 và bà T. Khi gia đình bà T đi kinh tế mới từ P lên T thì chính quyền có cấp cho gia đình bà T một thửa đất ở Thôn D, xã Đ cũ. Gia đình bà T đến ở trên đất lúc bấy giờ có bà N4, ông N1, bà M, bà X, bà Đ1 và bà T. Ở một thời gian thì bà N4 bán mảnh đất này để về Đà Nẵng làm ăn. Lúc đó theo bà N4 về Đà Nẵng có ông N1, bà Đ1 và bà T; còn bà M và bà X đã lập gia đình ra riêng, ở lại xã Đ. Về Đà Nẵng được khoảng hơn năm thì làm ăn thất bại nên bà N4 mới đưa anh em bà T vào lại xã Đ nhưng chỉ có bà T với ông N1 theo vào chứ bà Đ1 ở lại Quảng Nam. Khi vào lại xã Đ thì gia đình bà T mua một thửa đất ở phía sau UBND xã bây giờ để ở. Gia đình lúc này chỉ còn bà N4, ông N1 và bà T cùng đi làm, dành dụm để trả tiền mua đất vì lúc đó người bán đất cho trả dần chứ gia đình không có tiền trả một lần. Gia đình bà T ở trên thửa đất này khoảng gần 02 năm thì bán lại cho bà M1 (không rõ họ tên và hiện nay bà M1 đã chết). Lúc này ông N1 và bà T vẫn chưa lập gia đình. Sau khi bán đất cho bà M1 thì mẹ con bà T mới mua lại thửa đất tranh chấp hiện nay

của ông H và chuyển ra đó ở. Thời điểm này cũng chỉ có bà N4, ông N1 và bà T ở trên đất, sau đó bà Đ1 mới từ Đà Nẵng vào. Khi mua lại đất của ông H thì trên đất có 01 căn nhà tranh nhưng đã cũ kỹ, dột nát; bà T với bà N4 phải đi cắt tranh về lợp lại. Một thời gian sau, bà T có chồng và theo chồng về Đ, khi mang thai người con đầu mới về ở với bà N4 để sinh con. Như vậy, thửa đất bà N4 để lại di chúc cho bà X được thừa kế là tài sản chung của hộ gia đình chứ không phải tài sản riêng của bà N4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ bà N4 theo như sổ đỏ đã thể hiện. Di chúc của bà N4 lập chỉ vài ngày trước khi bà N4 chết, không còn đủ sức khỏe, minh mẫn, bà N4 không biết chữ, đang bị bệnh nặng nên bị hạn chế về nhận thức. Sau khi lập di chúc thì di chúc cũng chưa được công chứng, chứng thực theo quy định của bộ luật dân sự.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà Nguyễn Thị M là con của bà Lý Thị N4 và là chị của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X. Khi các anh chị em của bà M đều lập gia đình ra ở riêng thì bà N4 ở một mình trong căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất ở Thôn E, xã M, huyện T. Khoảng năm 2003 bà N4 chuyển nhượng một phần diện tích thửa đất cho vợ chồng bà Trần Thị Mỹ H1 để lấy tiền dưỡng già, phần diện tích còn lại và căn nhà thì bà N4 vẫn sử dụng. Khoảng năm 2017, khi thấy bà N4 ngày càng già yếu thì bà M có khuyên bà N4 chuyển nhượng nhà đất, lấy tiền về xây một căn nhà nhỏ ở gần bà M với bà X để hai bà thuận tiện chăm sóc bà N4. Sau đó bà N4 có nói với bà M là đã chuyển nhượng nhà đất cho bà X với giá 400.000.000 đồng. Khi đến UBND xã làm thủ tục chuyển quyền sang tên cho bà X thì bà M với ông N1 đều thống nhất đi và ký tên; riêng chỉ có bà T là không đồng ý. Ngoài ra, bà N4 trước khi chết có để lại di chúc cho bà X hay không thì bà M không rõ. Trong vụ án này thì bà M không có yêu cầu phân chia di sản hay tranh chấp gì với bà X và bà T về di sản của bà N4 để lại.

Ông Nguyễn Trung N1 trình bày: Ông Nguyễn Trung N1 là em của bà Nguyễn Thị X và là anh của bà Nguyễn Thị Tuyết . Ông N1 biết rõ nguồn gốc của thửa đất bà Lý Thị N4 để lại di chúc cho bà X, bởi vì thửa đất này do bà N4 và ông N1 bỏ tiền ra nhận sang nhượng lại của người khác chứ không phải đất do nhà nước cấp cho hộ gia đình. Thời điểm nhận sang nhượng thì gia đình chỉ có ông N1 là người ở với bà N4 nên có công sức đóng góp; còn bà M, bà X thì lập gia đình ra ở riêng; bà Đ1 ở Đà Nẵng còn bà T bỏ đi làm ăn ở nhiều nơi nên không có đóng góp gì trong việc mua đất. Ông N1 ở với bà N4 một thời gian sau mới lập gia đình, về huyện H làm ăn sinh sống, còn bà N4 vẫn tiếp tục ở một mình trên thửa đất. Khi bà N4 tuổi cao sức yếu thì bà N4 đã chuyển nhượng toàn bộ nhà đất đang tranh chấp cho bà X, lấy tiền xây căn nhà nhỏ gần bà X để bà X tiện bề chăm sóc cho bà N4. Ông N1 biết việc bà N4 chuyển nhượng nhà đất cho bà X và thống nhất chứ không có ý kiến gì. Năm 2017, ông N1 có về Đ để cùng bà N4, bà M và bà X đến UBND xã ký thủ tục chuyển quyền sang tên thửa đất của bà N4 cho bà X, chỉ có một mình bà T là không đồng ý. Như vậy, ông N1 xác định thửa đất và căn nhà bà N4 để di chúc cho bà X là tài sản riêng của bà N4 chứ không phải tài sản chung của hộ gia đình, bà T không có công sức

đóng góp gì trong khối tài sản này. Do vậy, việc bà N4 định đoạt tài sản này như thế nào là quyền của bà N4. Trong vụ án này thì ông N1 không có yêu cầu phân chia di sản hay tranh chấp gì với bà X và bà T về di sản của bà N4 để lại.

Anh Ngô Hữu T1, chị Ngô Thị Phương C và chị Ngô Thị Phương D đều trình bày: Anh Ngô Hữu T1, chị Ngô Thị Phương C và chị Ngô Thị Phương D là con của bà Nguyễn Thị Đ1 nên gọi bà X và bà T bằng dì. Bà Đ1 mẹ của các đương sự đã chết năm 2016. Bà Lý Thị N4 là mẹ của bà Đ1 chết năm 2018, có để lại di sản là nhà đất. Theo quy định của pháp luật thì anh T1, chị C và chị P sẽ được hưởng phần di sản mà bà Đ1 được hưởng của bà N4 vì bà Đ1 chết trước bà N4. Diện tích đất của bà N4 để lại có chiều ngang là 9,5 mét ngang theo mặt tiền đường, chia đều cho 05 người con thì mỗi người được nhận 1,9 mét ngang. Do vậy, anh T1, chị C và chị D có yêu cầu độc lập trong vụ án và yêu cầu được nhận phần di sản của bà N4 là trị giá của 1,9 mét theo chiều ngang của thửa đất.

Anh Nguyễn Đức C1 trình bày: Anh Nguyễn Đức C1 là con của bà Nguyễn Thị M, anh C1 gọi bà Lý Thị N4 là bà ngoại, gọi bà T và bà X là dì. Anh C1 được gửi sang ở với bà N4 từ nhỏ cho đến lớn nên có tên trong sổ hộ khẩu của bà N4. Từ nhỏ anh C1 theo bà N4 từ P lên xã Đ ở theo diện đi kinh tế mới. Ở Đức Tân một thời gian thì bà N4 bán nhà về Đà Nẵng làm ăn sinh sống, lúc đó có đưa anh C1 đi cùng. Ở Đà Nẵng một thời gian sau đó quay về lại Đ, mua nhà đất của ông H để ở. Lúc mua nhà đất thì chủ yếu bà N4 bỏ tiền ra mua chứ không có ai đóng góp gì; trong hộ gia đình lúc đó có ông N1 và anh C1, còn bà T đang ở Đ, sau khi mua đất đai nhà cửa xong thì bà T mới về Đ. Đến khoảng năm 1998 anh C1 lập gia đình nhưng vẫn ở chung với bà N4, hộ khẩu vẫn chung chứ chưa chuyển khẩu. Khi đi làm ăn xa, anh C1 có biết việc bà N4 chuyển nhượng đất đai nhà cửa lại cho bà X. Anh C1 xác định từ nhỏ lớn lên được bà N4 nuôi dưỡng, cho ăn học chứ không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản nhà đất do bà N4 đứng tên. Do đó, trong vụ án này anh C1 không có yêu cầu phân chia tài sản đất đai, nhà cửa gì; cũng không có yêu cầu đôc lập hay tranh chấp gì khác với các đương sự trong vụ án.

Anh Nguyễn Ngọc D1 trình bày: Anh Nguyễn Ngọc D1 là con của bà Nguyễn Thị X, anh D1 gọi bà Lý Thị N4 là bà ngoại và bà T là dì. Trước đây, bà X có nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị N5 diện tích đất chiều ngang khoảng 6 mét, chiều dài hết lô đất tại Thôn E, xã Đ, có vị trí sát ranh với đất bà N4 hiện nay đang tranh chấp trong vụ án. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh C1 ở với bà X đến khoảng năm 2010 thì bà X cho vợ chồng anh C1 diện tích đất này để làm nhà ra riêng, nhưng ban đầu chỉ xây ki ốt làm tiệm bán hàng chứ chưa xây nhà. Năm 2012, vợ chồng anh C1 làm nhà nhưng do diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà N5 không được vuông vứt, phía sau bị hẹp nên khi xây nhà, anh C1 có xin bà N4 cho anh C1 phần đất sát bên, chiều ngang khoảng ½ mét; điểm đầu và điểm cuối vừa bằng với chiều dài của phần móng nhà chứ không nhiều. Lúc cho đất thì bà N4 vẫn đang còn ở trên đất và cũng chỉ nói miệng với nhau chứ không lập giấy tờ gì; trong gia đình chỉ có bà cháu biết với nhau, quá trình làm nhà không thấy ai đến ngăn cản hay tranh chấp gì. Anh C1 xác nhận phần diện tích đất làm nhà của anh C1 hiện nay có một phần diện tích thuộc giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N4 đứng tên nhưng đã được bà N4 tự nguyện cho tặng, anh C1 đã xây nhà và ở ổn định nên đối với tranh chấp giữa bà X với bà T thì anh C1 không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 03/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh, đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 và 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 207, 209, 212, 609; khoản 1 Điều 630; Điều 634 và 649 Bộ luật dân sự 2015;

- Các khoản 1, 2, 6 Điều 26 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

Công nhận một phần hiệu lực di chúc do bà Lý Thị N4 lập ngày 11/10/2018, để lại di sản là quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất số 371 và 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ và căn nhà trên đất cho bà X. Bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng diện tích 616,2m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm tọa lạc tại Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; thuộc một phần diện tích của thửa đất số 371 và 371A, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.446295, cấp ngày 13/01/1993 mang tên Lý Thị N4 (Nay là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 33, mảnh trích đo địa chính số 38/2019 do Văn phòng Đ2 thực hiện kèm theo bản án).

Bà Nguyễn Thị X được quyền liên hệ với các cơ quan chuyên môn để tiến hành làm các thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình phần diện tích 909m^2 đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 người là bà Lý Thị N4, ông Nguyễn Trung N1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Đ1; chia thừa kế theo quy định của pháp luật phần diện tích của bà N4 cho 05 người con và tuyên bố di chúc bà N4 đã lập ngày 11/10/2018 là vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Ngô Hữu T1, chị Ngô Thị Phương C và chị Ngô Thị Phương D với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lý Thị N4 theo quy định của pháp luật; yêu cầu được hưởng phần di sản mà bà Đ1 được hưởng của bà N4 là trị giá quyền sử dụng của 1,9 mét ngang đất theo mặt tiền đường nhựa DT717.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 13/12/2021 bị đơn Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bản án sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 3/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh. Nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không làm sáng tỏ những yếu tố khách quan quan trọng trong vụ án**.** Yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 3/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh. Theo hướng, tuyên bố di chúc lập ngày 11/10/2018, vô hiệu và đề nghị chia di sản thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất.

- Ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến tranh luận của bị đơn: Đề nghị hủy án sơ thẩm vì có vi phạm nghiên trọng thủ tục tố tụng, các quyết định phân công thư ký, thay đổi chưa bảo đảm, thụ lý bổ sung không công khai tiếp cận chứng cứ đối yêu cầu phản tố. Về nội dung di chúc vi phạm điều 630, 634 Bộ luật dận sự, những người làm chứng bà N2, bà T3 khai là ký sau khi bà N4 đã điểm chỉ trước đó, Di chúc lập ngày 11/10/2018 thì ngày 18/10/2018, bà nhành chết. Khi này bà nhành đã 88 tuổi thì không đảm bảo sự minh mẫn. Diện tích đất tranh chấp nhiều hơn diện tích đất xem xét thẩm định tại chỗ tại tòa cấp sơ thẩm. Không đồng ý đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ lại diện tích tranh chấp, nếu không hủy thì đề nghị chia theo di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn kháng cáo trong thời hạn, đúng thủ tục pháp luật quy định nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết là đúng quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về kháng cáo của bị đơn: Bị đơn kháng cáo toàn bản án sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 3/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh**.** Nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không làm sáng tỏ những yếu tố khách quan quan trọng trong vụ án: "Yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm", Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc của diện tích đất thuộc thửa đất số 317 và 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.446295, ngày 13/01/1993 mang tên Lý Thị N4.

Lời trình bày của các đương sự tại phiên Tòa cũng như các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ cho thấy gia đình bà Lý Thị N4 từ P, tỉnh Thuận Hải cũ (nay là thành phố P, tỉnh Bình Thuận) đến sinh sống tại xã B, huyện Đ, tỉnh Thuận Hải cũ (nay là huyện T, tỉnh Bình Thuận) từ năm 1976 theo diện kinh tế mới; làm ăn một thời gian sau đó chuyển về Đà Nẵng sinh sống; đến khoảng năm 1986 mới quay trở lại sinh sống tại Đ, Hợp tác xã I, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận). Quá trình quay trở lại sinh sống tại xã Đ, bà N4 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn N3 thửa đất có diện tích khoảng 1.520m^2 tại Thôn D, xã Đ, huyện T với giá 12.000 đồng. Bà N4 sử dụng thửa đất đến năm 1993 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 371, diện tích 430m^2 đất thổ cư và thửa 371A, diện tích 1.090m^2 đất màu. Như vậy, diện tích đất tại thửa đất số 371 và 371A, tờ bản đồ số 23 bà N4 để lại di chúc cho bà X có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng lại của ông Phạm Văn N3 chứ không phải do gia đình khai phá, cải tạo.

Tại phiên Tòa, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Trung N1 đều xác định vào thời điểm nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Văn N3, gia đình bà N4 chỉ có bà N4 với ông N1, tiền nhận chuyển nhượng đất đai là của bà N4; bà M, bà X đã có gia đình ra riêng; bà Đ1 còn ở Đà Nẵng và bà T thì đang ở B chứ không có ở Đ. Do bà T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh công sức đóng góp nên việc bà T cho rằng có công sức đóng góp trong quá trình nhận sang nhượng lại thửa đất từ ông Phạm Văn N3 vào năm 1986 là không có căn cứ.

Lời khai nhận của các đương sự tại phiên Tòa đều xác định vào thời điểm năm 1993, khi bà N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình bà N4 chỉ có bà N4 và anh Nguyễn Đức C1; bà M, bà X, ông N1, bà Đ1 và bà T đều đã lập gia đình ra riêng, không còn ai chung sống chung với bà N4,

cũng không là thành viên có quyền sử dụng đất chung trong hộ. Anh C1 xác định từ nhỏ đến khi thành niên, anh C1 được bà N4 chăm nuôi chứ không có đóng góp công sức gì trong việc hình thành tài sản nhà đất của hộ gia đình và cũng không có tranh chấp hay yêu cầu phân chia gì, nên tài sản nhà đất thuộc quyền sử dụng của bà N4 là phù hợp.

Ngoài ra, năm 2003 khi bà N4 lập thủ tục chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất số 371 và 371A cho bà Trần Thị Mỹ H1 thì bà T cũng không có ý kiến hay tranh chấp, ngăn cản gì với bà N4, điều này chứng tỏ bà T xác định thửa đất 371 và 371A là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của bà N4, do bà N4 định đoạt.

[2.2]. Xét về di chúc lập ngày 11 tháng 10 năm 2018 của bà Lý Thị N4:

Về hình thức: Ngày 11 tháng 10 năm 2018, bà Lý Thị N4 lập di chúc, hình thức di chúc bằng văn bản có người làm chứng là bà Lê Thị Diễm N2 và bà Hồ Thị T3. Tại thời điểm lập di chúc, bà Lê Thị Diễm N2 và bà Hồ Thị T3 xác nhận bà Lý Thị N4 minh mẫn, tự nguyện lập di chúc, không bị đe dọa hay cưỡng ép. Nhưng tại Bút lục số 110 tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà N2, bà T3 khai khi chúng tôi đến nhà bà N4 thì bà N4 có nhờ tôi ký xác nhận với tư cách là người làm chứng, trong di chúc bà N4 đã lập và điểm chỉ trước đó không bảo đảm việc lập di chúc theo điều 630, 634 Bộ luật dân sự.

Về nội dung: Quyền sử dụng thửa đất số 317 và 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà N4 nên bà N4 được quyền định đoạt di sản này nhưng nội dung không bảo đảm Điều 630 và Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, di chúc lập ngày 11/10/2018 của bà Lý Thị N4, có nội dung định đoạt di sản là quyền sử dụng thửa đất số 371 và 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ và căn nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị X là di chúc không hợp pháp theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 630 và Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015.

Như vậy, từ những nhận định, phân tích nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, yêu cầu công nhận một phần hiệu lực di chúc do bà N4 lập ngày 11/10/2018, để lại di sản là quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất số 371 và 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ và căn nhà trên đất cho bà X là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu phản tố và phản tố bổ sung của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết .

Ngoài việc không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X thì bà Nguyễn Thị T còn phản tố, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình phần diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 909m^2 vì tổng diện tích được cấp là 1.520m^2 nhưng đã chuyển nhượng cho bà H1 611m^2, cho 6 người là bà N4, ông N1, bà M, bà T, bà X, bà Đ1 (03 người con bà Đ1 được

hưởng). Phần của bà N4 thì chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho 05 người con. Đồng thời yêu cầu tuyên bố di chúc bà N4 đã lập là vô hiệu.

Quyền sử dụng các thửa đất số 371 và 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà Lý Thị N4 nên việc bà N4 lập di chúc định đoạt di sản này. Hình thức và nội dung di chúc đối với phần định đoạt quyền sử dụng 02 thửa đất 371 và 371A không phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 630 và Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015. Di sản của bà N4 để lại có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ người khác, không phải quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nên yêu cầu chia tài sản chung cho hộ gia đình của bà T đối với thửa đất số 371 và 371A, cùng tờ bản đồ số 23 xã Đ là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn, đại diện hợp pháp của bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy: V cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không đúng. Bởi lẽ, những người tham gia tố tụng trong vụ án được công khai tiếp cận chứng cứ, tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo quyền tranh luận tại phiên tòa. Bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng diện tích đất tranh chấp lớn hơn diện tích 616,2 m^2, nhưng một mực từ bỏ quyền yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc lại mặc dù đã được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải thích nhiều lần. Vì vậy, ý kiến tranh luận và yêu cầu kháng cáo của bà T cho rằng diện tích đất tranh chấp chia di sản thừa kế là 909m^2 là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 3/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận, như ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là phù hợp.

Xác định diện tích 616,2 m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm tọa lạc tại Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Thuộc một phần diện tích của thửa đất số 371 và 371A, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.446295, cấp ngày 13/01/1993 mang tên Lý Thị N4 (Nay là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 33, mảnh trích đo địa chính số 38/2019 do Văn phòng Đ2 thực hiện) cùng tài sản gắn liền với đất là 01 giếng đào và 02 cây xoài là di sản thừa kế của bà Lý Thị N4.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà N4 gồm 05 người: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Trung N1, bà Nguyễn Thị Đ1 (Bà Đ1 chết năm 2016, có con là T1, C, D) và bà Nguyễn Thị T,

Theo định giá của Hội đồng định giá ngày 01/7/2020 của huyện T thì giá đất theo thị trường 01m ngang là 200.000.000 đồng x 7,96 m = 1.592.500,000 đồng. Đối với giá này tại phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự không có ý kiến

khác, không tranh chấp về giá, không yêu cầu định giá lại. Nên Hội đồng xét xử căn cứ giá đất ngày 01/7/2020, làm căn cứ để giải quyết vụ án. Do các đương sự yêu cầu nhận bằng tiền, bà X xin nhận hiện vật là diện tích đất. Nên giao diện tích đất trên cho bà X, bà X hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Trung N1, và bà Nguyễn Thị T và các kế thừa quyền nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị Đ1 mỗi người 318.400.000 đồng tương ứng trị giá tài sản của di sản được chia.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần di sản được chia. Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận một phần nên bà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng: Số tiền 4.266.700 đồng chi phí tố tụng được chia cho 05 người, mỗi người phải chịu 853.340 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 03/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

1.Căn cứ vào:

- Khoản 2, 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 207, 209, 212, 609; khoản 1 Điều 630; Điều 634 và 649 Bộ luật dân sự 2015;

- Các khoản 1, 2, 6 Điều 26 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Tuyên bố di chúc bà Lý Thị N4 đã lập ngày 11/10/2018, là vô hiệu.

- Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 616,2m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm tọa lạc tại Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận; thuộc một phần diện tích của thửa đất số 371 và 371A, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.446295, cấp ngày 13/01/1993 mang tên Lý Thị N4 (Nay là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 33, mảnh trích đo địa chính số 38/2019 do Văn phòng Đ2 thực hiện).

- Bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng diện tích 616,2m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm tọa lạc tại Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận, thuộc một phần diện tích của thửa đất số 371 và 371A, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.446295, cấp ngày 13/01/1993, mang tên Lý Thị N4 và toàn bộ tài sản trên đất (Nay là thửa đất số 150, tờ bản đồ số

33, mảnh trích đo địa chính số 38/2019 do Văn phòng Đ2 thực hiện).

Bà Nguyễn Thị Xuân h lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 318.400.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Xuân h lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 318.400.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Xuân h lại cho ông Nguyễn Trung N1 số tiền 318.400.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Xuân h lại cho các người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị Đ1 (Con T1, C, D) số tiền 318.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Trung N1, bà Nguyễn Thị T, hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ1 (Con T1, C, D) mỗi người phải chịu 1.592.000 đồng án phí đối với phần được chia.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0007632, ngày 20/12/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004779, ngày 25/8/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Hoàn trả cho ông Ngô Hữu T1 số tiền 830.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027333, ngày 11/02/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Hoàn trả cho bà Ngô Thị Phương C số tiền 830.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027334, ngày 11/02/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Hoàn trả bà Ngô Thị Phương D số tiền 830.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027335, ngày 11/02/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

H2 lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 11.000.000 đồng tạm ứng án phí dân

sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0013041, ngày 26/12/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

H2 lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0027016, ngày 07/10/2019 và số tiền 10.016.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 004780, ngày 25/8/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

4. Chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Tuyết h1 lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 853.340 đồng chi phí tố tụng.

Bà Nguyễn Thị M hoàn lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 853.340 đồng chi phí tố tụng.

Ông Nguyễn Trung N1 hoàn lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 853.340 đồng chi phí tố tụng.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà bà Nguyễn Thị Đ1 (T1, C, D) hoàn lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 853.340 đồng chi phí tố tụng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01/4/2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi Cục THADS huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS; Tổ HCTP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Thành